TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2020/DS-PT
Ngày: 12 – 03 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh
Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Giang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2020/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 169/12, đường 30/4, phường X, quận N, thành phố C ..

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 1978. Địa chỉ: 122, Lý T, ấp b, xã L, TP. C, tỉnh C ..

- *Bị đơn:* 1. Bà Trương Thị M, sinh năm 1967.
2. Ông Lê Anh X, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Anh X và bà Trương Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc Y trình bày:

Ngày 01/11/2017, bà Trương Thị M và ông Lê Anh X thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 647515 (đứng tên Lê Anh X) vay của bà

Nguyễn Thị B số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, có lập hợp đồng vay và được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Cà Mau. Đến ngày 06/12/2017 tiếp tục ký phụ lục hợp đồng vay bổ sung số tiền 500.000.000 đồng, Thỏa thuận lãi suất ngoài hợp đồng là 2%/tháng. Ông X, bà M đóng lãi đầy đủ đến ngày 06/12/2017.

Thời gian sau, do tin tưởng nên bà B cho ông X, bà M vay thêm nhiều lần, mỗi lần từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ; đến tháng 3/2018, số tiền vay đã lớn nên bà B yêu cầu đến Văn phòng công chứng để lập bổ sung phụ lục hợp đồng số tiền đã vay nhưng không được chấp nhận do số tiền vay đã lớn hơn giá trị tài sản thế chấp. Do vậy, vào ngày 28/3/2018, ông X, bà M làm tờ cam kết nhận nợ bà B số tiền 1.900.000.000 đồng và hứa thanh toán trong vòng 01 năm nhưng sau đó không thực hiện nên bà Bé khởi kiện yêu cầu ông X, bà M trả lại số tiền này cũng như số tiền lãi từ ngày 28/3/2018 đến ngày 01/7/2019 là 456.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Y yêu cầu ông X, bà M trả cho bà B số tiền 1.900.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28/3/2018 đến ngày 24/9/2019 là 340.882.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu ông X, bà M trả là 2.240.882.000 đồng và đồng ý giao Giấy chứng nhận tại Chi cục thi hành án dân sự để trả lại cho ông X, bà M.

Bị đơn ông Lê Anh X và bà Trương Thị M trình bày:

Ông X, bà M thừa nhận có vay của bà B hai lần với số tiền 800.000.000 đồng và được lập hợp đồng tại Phòng Công chứng. Tuy nhiên, số tiền vay 300.000.000 đồng ban đầu thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng sau đó khi ký hợp đồng thì bà B tính lãi suất 3%/tháng của 100.000.000 đồng, số còn lại lãi suất 30%/tháng; khoản vay sau 500.000.000 đồng tính lãi suất là 30%/tháng.

Sau khi vay tiền, do không có khả năng trả lãi nên bà B yêu cầu phải vay thêm để trả tiền lãi và các lần vay bổ sung này bà B đều yêu cầu làm biên nhận nhưng không nhận số tiền theo biên nhận đã ghi mà nhận ít hơn và đã góp bình quân 9.000.000 đồng – 10.000.000 đồng/ngày cho bà B, việc góp tiền do bà Lê Ngọc Hiền trực tiếp nhận nhưng không làm biên nhận. Tổng số tiền đã góp cho bà B đến tháng 3/2018 từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng.

Ông X, bà M thừa nhận có làm cam kết nhận nợ số tiền 1.900.000.000 đồng nhưng với mục đích để đến Phòng Công chứng ký bổ sung hợp đồng vay nhưng do số tiền lớn hơn tài sản thế chấp nên không được chấp nhận nên không tiến hành công chứng và bà M yêu cầu xé bỏ cam kết này nhưng không biết bà B giữ lại để đi khởi kiện.

Ông X, bà M xác định số tiền vay của bà B là 800.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền này và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung tranh chấp trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2020/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Lê Anh X, bà Trương Thị M trả cho bà B tổng số tiền 2.240.882.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn mươi triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng) (trong đó tiền vốn 1.900.000.000 đồng và tiền lãi 340.882.000 đồng).

- Bà B có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận số X647515 do ông Lê Anh X đứng tên đã được UBND huyện Đầm Dơi cấp ngày 18/6/2003 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để trả lại cho ông X, bà M.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trường hợp thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/11/2019, ông Lê Anh X và bà Trương Thị M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, ông, bà chỉ đồng ý trả cho cho bà B số tiền 800.000.000 đồng kèm lãi suất theo quy định của nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Anh X và bà Trương Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông X, bà M giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Anh X và bà Trương Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản nợ gốc: Ngày 01/11/2017 bà B có cho bà M và ông X vay số tiền 300.000.000 đồng bằng Hợp đồng vay tiền được ký tại Phòng Công chứng số 1, tỉnh Cà Mau; ngày 06/12/2017 bà B cho bà M và ông X vay thêm 500.000.000 đồng bằng Phụ lục hợp đồng vay tiền được ký tại Phòng Công chứng số 1, tỉnh Cà Mau. Các khoản nợ này, bà M, ông X thừa nhận có nhận tiền.

Sau đó, bà M và ông X có ký giấy vay thêm các lần như sau: ngày 07/12/2017, 100.000.000 đồng; ngày 14/12/2017, 200.000.000 đồng; ngày 26/12/2017, 100.000.000 đồng, ngày 03/01/2018, 30.000.000 đồng; ngày 23/01/2018, 120.000.000 đồng; ngày 29/01/2018, 100.000.000 đồng; ngày 03/02/2018, 120.000.000 đồng; ngày 09/02/2018, 300.000.000 đồng; ngày 14/02/2018, 50.000.000 đồng.

Đến ngày 28/3/2018 bà M và ông X có "Tờ cam kết vay nợ", theo đó bà M và ông X thừa nhận có nợ bà B số tiền 1.900.000.000 đồng.

Tuy bà M và ông Sua không thừa nhận các khoản vay từ ngày 07/12/2017 đến 14/02/2018 nhưng ông bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình

bày của mình, ông bà thừa nhận những biên nhận nêu trên là do ông X viết và vợ chồng cùng ký.

Căn cứ vào cam kết vay nợ giữa các bên, có cơ sở xác định bà M và ông X có nợ bà B số tiền 1.900.000.000 đồng. Bà M và ông X cho rằng đã trả cho bà B (đưa tiền cho bà Nguyễn Lê Ngọc Hiền) nhiều lần với tổng số tiền 1.100.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn nợ bà B 800.000.000 đồng.

Xét thấy, ngoài các "Giấy nộp tiền" các ngày 19, 20, 21 không thể hiện nội dung nộp tiền, chỉ thể hiện ông X có nộp vào tài khoản của bà B số tiền mỗi lần chuyển là 2.000.000 đồng. Bà M và ông X cho rằng thanh toán nợ lãi cho bà B mỗi ngày, còn phía nguyên đơn cho rằng ông X thanh toán tiền thuê nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông X cho rằng mỗi ngày gửi tiền lãi cho bà B 2.000.000 đồng nhưng ông không chứng minh được lãi của khoản tiền vay nào, đối chiếu các biên nhận nhận nợ, Hội đồng xét xử xét thấy nếu lãi 2.000.000 đồng/ngày cũng không khớp với khoản vay nào mà bà M, ông X đã ký vay của bà B, nên có căn cứ chấp nhận lời trình bày phía nguyên đơn, về việc số tiền bà M, ông X chuyển cho bà B trong các ngày 19, 20, 21 là tiền thuê nhà (Bà M thừa nhận có bán nhà cho bà B, sau đó thuê lại của bà B, mỗi tháng 6.000.000 đồng).

Ngoài ra, bà M và ông X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả cho bà B số tiền 1.100.000.000 đồng. Do bà M và ông X đã thừa nhận có nợ bà B số tiền 1.900.000.000 đồng bằng "Tờ cam kết vay nợ" nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B, buộc bà M và ông X thanh toán cho bà B số tiền này là có cơ sở.

Đối với khoản nợ lãi: Phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày bà M và ông X nhận nợ đến ngày xét xử sơ thẩm, xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do các hợp đồng vay tiền chỉ thỏa thuận về việc trả lãi (lãi suất tự thỏa thuận nhưng không vượt quá quy định của nhà nước) nhưng các bên không xác định rõ mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ. Như vậy, tiền lãi được tính từ ngày chốt nợ là ngày 28/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/10/2019, với mức lãi suất 10%/năm, tức 0,83%/tháng.

Tiền lãi = 1.900.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 23 ngày = 295.958.000 đồng.

Do đó, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi 324.882.000 đồng là chưa đúng, do đó cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm (điều chỉnh lại số tiền lãi mà bà M và ông X phải chịu).

Như vậy, tổng số tiền mà bà M và ông X phải thanh toán cho bà B là 2.195.958.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.900.000.000 đồng, nợ lãi là 295.958.000 đồng.

[2] Do sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền lãi mà bà M và ông X phải chịu nên cấp phúc thẩm xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà các đương sự phải chịu, cụ thể như sau:

Bà M và ông X phải chịu án phí số tiền 37.959.500 đồng, tính tròn [(72.000.000 đ + 195.958.000đ x 2%) x 50%], do bà M và ông X có đơn xin giảm án phí và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà B phải chịu án phí trên số tiền lãi yêu cầu không được chấp nhận là 1.446.000 đồng, tính tròn (28.924.000đ x 5%). Tuy nhiên, do bà B là người cao tuổi và đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho bà B.

[3] Tại cấp phúc thẩm, bà M, ông X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà M, ông X là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà M, ông X.

[4] Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên bà M, ông X không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Anh X và bà Trương Thị M.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2020/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau về lãi suất.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Lê Anh X, bà Trương Thị M trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền 2.195.958.000 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi tám ngàn đồng), trong đó: nợ gốc là 1.900.000.000 đồng, nợ lãi là 295.958.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà B cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng ông X, bà M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận số X647515 do ông Lê Anh X đứng tên đã được UBND huyện Đầm Dơi cấp ngày 18/6/2003 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để trả lại cho ông X, bà M.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Anh X và bà Trương Thị M phải chịu 37.959.500 đồng (Ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn, năm trăm đồng), chưa nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Anh X và bà Trương Thị M không phải chịu. Ngày 04/11/2019, ông X và bà M đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0009963 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được đối trừ chuyển thu án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Cao Khánh